



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Information Systems

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG được thành lập theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000011 thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/06/2008.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng. Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư phục vụ ngành nhựa.

Mã chứng khoán niêm yết: DPC

Trụ sở chính: 371 Trần Cao Vân - Quận Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Trần Tiểu Phụng	Chủ tịch
Ông Trần Quang Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Cửu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Việt Tân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tuyển	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Quang Dũng	Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Đỗ Văn Lộc	Phó Giám đốc
Ông Đinh Cửu	Phó Giám đốc
Ông Trần Công Đức	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03
3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04- 07
4 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

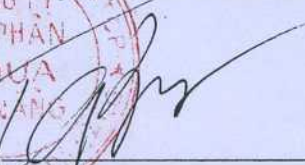
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Quang Dũng

Giám đốc





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 07.14.81

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG được lập ngày 29/7/2014, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo và phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

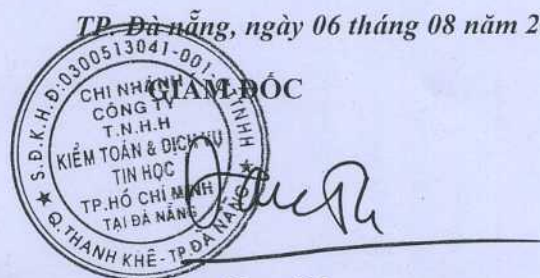
TP. Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Trần Xuân Thủy

Số giấy CNĐKHNKT: 1744-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đặng Ngọc Tú

Số giấy CNĐKHNKT: 0213-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lof, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Tel : (0511) 371 5619

Fax : (0511) 371 5620

Email: aiscct@dn.vnn.vn

Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Can Tho City

Tel : (0710) 3813 004

Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel : (031) 3569 577

Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.820.135.121	36.844.940.971
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.476.287.702	3.569.518.481
1. Tiền	111		8.476.287.702	3.569.518.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.172.803.327	5.561.098.738
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	8.380.841.513	6.769.136.924
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.03	(1.208.038.186)	(1.208.038.186)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	24.863.793.542	27.556.959.142
1. Hàng tồn kho	141		24.863.793.542	27.556.959.142
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		307.250.550	157.364.610
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		218.282.350	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	28.968.200	97.364.610
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	60.000.000	60.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		5.249.243.309	6.928.141.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.249.243.309	6.928.141.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.249.243.309	6.928.141.827
- Nguyên giá	222		55.077.322.277	55.077.322.277
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.828.078.968)	(48.149.180.450)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.069.378.430	43.773.082.798

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.032.809.378	5.330.510.365
I. Nợ ngắn hạn	310		9.032.809.378	5.330.510.365
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	3.552.348.800	2.281.925.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.09	1.933.302.315	941.550.000
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	448.813.860	106.265.970
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	153.275.076	386.213.579
5. Phải trả người lao động	315		387.903.099	734.373.388
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	2.176.602.504	832.054.704
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		380.563.724	48.127.724
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

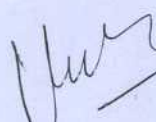
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		37.036.569.052	38.442.572.433
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	37.036.569.052	38.442.572.433
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.372.800.000	22.372.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.625.000.000	1.625.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.309.000.000	10.309.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.227.404.433	2.170.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		502.364.619	1.965.772.433
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.069.378.430	43.773.082.798

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		361.144.078	361.144.078
5. Ngoại tệ các loại (USD)		3.712,30	79.847,14
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Trần Công Đức

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2014



Giám đốc



Trần Quang Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

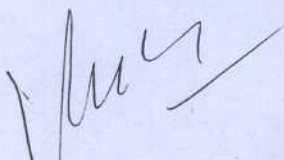
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	41.077.967.788	46.778.830.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	41.077.967.788	46.778.830.418
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	35.453.004.137	38.778.544.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.624.963.651	8.000.286.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	42.085.699	90.671.880
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	17.070.856	198.346.123
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.070.856	140.198.723
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	3.108.697.471	2.882.700.432
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1.897.223.818	2.053.698.976
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		644.057.205	2.956.212.505
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		644.057.205	2.956.212.505
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	141.692.586	739.053.127
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		502.364.619	2.217.159.378
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	225	991


Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2014

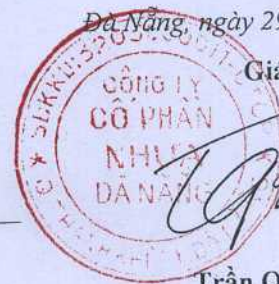
Người lập biểu

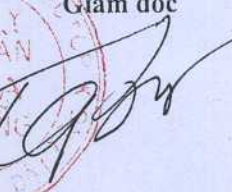
Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Kim Chi


Trần Công Đức




Trần Quang Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		44.267.660.314	47.803.886.756
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(26.666.012.902)	(31.046.775.641)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.432.193.937)	(5.344.401.767)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.070.856)	(140.198.723)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(882.077.459)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		230.272.530	371.768.379
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.788.395.427)	(11.011.521.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.594.259.722	(249.320.400)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		42.085.699	86.244.956
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		42.085.699	86.244.956
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.649.419.200	17.678.817.645
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.378.995.400)	(18.158.586.125)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.270.423.800	(479.768.480)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

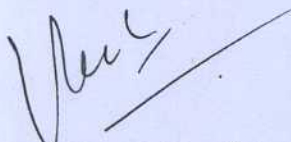
(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.906.769.221	(642.843.924)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.569.518.481	4.122.187.002
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	3.926.924
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>8.476.287.702</u>	<u>3.483.270.002</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Trần Công Đức

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2014



Giám đốc



Trần Quang Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG được thành lập theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000011 đăng ký lần đầu ngày 11/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 09/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tên tiếng Anh: Da Nang Plastic Joint Stock Company

Tên viết tắt: Danaplast

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 10/06/2009. Mã chứng khoán: DPC (Trước đây niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh từ 28/11/2001 đến 01/06/2009).

Vốn điều lệ : 22.372.800.000 đồng.

Trụ sở hoạt động: 371 Trần Cao Vân- Quận Thanh Khê- Thành phố Đà Nẵng.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng. Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư phục vụ ngành nhựa.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2014: 154 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 158 nhân viên)****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ là do mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái (tiếp theo)

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

11. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

12. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
Tiền	8.476.287.702	3.569.518.481
Tiền mặt	9.887.929	22.192.605
Tiền gửi ngân hàng	8.466.399.773	3.547.325.876
Tiền gửi ngân hàng VND	8.378.206.142	1.864.547.400
Tiền gửi không kỳ hạn		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	79.598.650	1.062.709.821
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đà Nẵng	285.417.339	781.661.957
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Đà Nẵng	210.822.097	20.175.622
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hải Vân	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đà Nẵng	1.702.368.056	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	6.100.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng USD	88.193.631	1.682.778.476
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	88.193.631	1.682.778.476
Cộng	8.476.287.702	3.569.518.481
2. Phải thu của khách hàng	30/06/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	8.380.841.513	6.769.136.924
+ Công ty TNHH MTV cấp nước Đà Nẵng	-	104.084.556
+ Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Thành An	222.447.281	368.251.081
+ Công ty TNHH RESINOPLAST Việt Nam	640.387.000	788.546.000
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Xây lắp và Dịch vụ An Phú Quang	566.749.688	791.982.070
+ Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng 579	443.544.220	483.544.220
+ Công ty CP Xây dựng số 303	403.063.850	239.142.981
+ BQL DA CN dựa vào kết quả đầu ra tỉnh Bình Định	528.811.250	-
+ Các đối tượng khác	5.575.838.224	3.993.586.016
Cộng	8.380.841.513	6.769.136.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Số dư đầu kỳ	1.208.038.186	932.968.045
Số dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập	-	68.643.886
Số dư cuối kỳ	1.208.038.186	864.324.159
4. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	12.154.625.347	10.974.789.993
Công cụ, dụng cụ	68.845.267	43.669.781
Chi phí SX, KD dở dang	2.378.023.541	2.704.119.579
Thành phẩm	10.253.205.487	13.834.379.789
Hàng hoá	9.093.900	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	24.863.793.542	27.556.959.142
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	24.863.793.542	27.556.959.142
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : không phát sinh		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : không phát sinh		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh		
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
Thuế TNDN nộp thừa	-	97.364.610
Thuế TNCN nộp thừa	28.968.200	-
Cộng	28.968.200	97.364.610
6. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Tạm ứng	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Hữu Toán	2.500.000	2.500.000
Đặng Anh Tuấn	5.000.000	5.000.000
Trương Thị Kim Phượng	35.000.000	35.000.000
Trần Văn Hùng	5.000.000	5.000.000
Phan Trí	500.000	500.000
Quách Văn Minh	1.000.000	1.000.000
Phạm Thị Thu Huyền	5.000.000	5.000.000
Nguyễn Thị Thu Thủy	5.000.000	5.000.000
Nguyễn Thị Thu Hương	1.000.000	1.000.000
Cộng	60.000.000	60.000.000

7. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 26

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2014	01/01/2014
8. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	3.552.348.800	2.281.925.000
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đà Nẵng + Vay bằng VND	3.552.348.800	2.281.925.000
Cộng	3.552.348.800	2.281.925.000

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số: 199/2014/VCB-KHDH	6 tháng, kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ, tính cho từng lần rút vốn ghi trên Giấy nhận nợ	Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/1 lần	3.552.348.800	Đảm bảo bằng tài sản với tổng giá trị 6.308 triệu đồng

	30/06/2014	01/01/2014
9. Phải trả người bán		
Nhà cung cấp trong nước	1.933.302.315	941.550.000
+ Cty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	1.880.000.000	930.000.000
+ DNTN SX-TM-DV Phước An		11.550.000
+ Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	53.302.315	-
Cộng	1.933.302.315	941.550.000

	30/06/2014	01/01/2014
10. Người mua trả tiền trước		
Khách hàng trong nước	448.813.860	106.265.970
Cộng	448.813.860	106.265.970

	30/06/2014	01/01/2014
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	-	306.499.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.327.976	-
Thuế thu nhập cá nhân	79.003.100	49.314.300
Phí bảo vệ môi trường	29.944.000	30.400.000
Cộng	153.275.076	386.213.579

	30/06/2014	01/01/2014
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	2.179.800	-
Phải trả cổ tức	1.364.940.500	22.572.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	809.482.204	809.482.204
Phải trả khác	809.482.204	809.482.204
Cộng	2.176.602.504	832.054.704

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 27

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	15%	3.382.000.000	3.382.000.000
Vốn góp của Công ty CP Nhựa Bình Minh	29%	6.500.000.000	6.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	56%	12.490.800.000	12.490.800.000
Cộng	100%	22.372.800.000	22.372.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	22.372.800.000	22.372.800.000
Vốn góp cuối năm	22.372.800.000	22.372.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.342.368.000	2.461.008.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	1.342.368.000	2.461.008.000

đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

	30/06/2014	01/01/2014
	2.237.280	2.237.280
	2.237.280	2.237.280
	2.237.280	2.237.280
	2.237.280	2.237.280
	2.237.280	2.237.280
	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ dự phòng tài chính
Cộng

	30/06/2014	01/01/2014
	10.309.000.000	10.309.000.000
	2.227.404.433	2.170.000.000
Cộng	12.536.404.433	12.479.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu của hàng hóa đã bán	467.236.800	309.575.288
Doanh thu thành phẩm đã bán	39.643.205.988	44.767.719.130
Doanh thu của nguyên vật liệu đã bán	967.525.000	1.701.536.000
Cộng	41.077.967.788	46.778.830.418
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	41.077.967.788	46.778.830.418
Cộng	41.077.967.788	46.778.830.418
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	433.373.979	257.145.713
Giá vốn thành phẩm đã bán	34.132.290.722	36.918.879.287
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	887.339.436	1.602.519.262
Cộng	35.453.004.137	38.778.544.262
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.085.699	86.244.956
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.926.924
Cộng	42.085.699	90.671.880
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	17.070.856	140.198.723
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	58.147.400
Cộng	17.070.856	198.346.123
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	819.705.692	924.322.742
Chi phí vật liệu, bao bì	124.215.526	90.905.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.157.602.053	935.180.289
Chi phí bằng tiền khác	7.174.200	932.291.818
Cộng	3.108.697.471	2.882.700.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	930.608.975	1.096.944.606
Chi phí vật liệu, bao bì	3.779.372	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.160.096	117.823.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.941.024	229.591.318
Chi phí bằng tiền khác	833.734.351	609.339.624
Cộng	1.897.223.818	2.053.698.976
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	644.057.205	2.956.212.505
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính bảo vệ môi trường</i>	-	-
<i>Chi phí khác</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	644.057.205	2.956.212.505
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	141.692.586	739.053.127
5. Thuế TNDN được giảm 30%	-	-
(Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012)	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	141.692.586	739.053.127
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.542.915.502	28.638.454.306
Chi phí nhân công	4.929.016.309	6.157.505.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.678.898.518	1.946.497.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.505.200.596	2.907.841.870
Chi phí khác bằng tiền	1.153.626.462	1.541.631.442
Cộng	34.809.657.387	41.191.930.909
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	502.364.619	2.217.159.378
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	502.364.619	2.217.159.378
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.237.280	2.237.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	225	991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014		
VND	+100	48.357.453
	-100	(48.357.453)
USD	+50	440.968
	-50	(440.968)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013		
VND	+100	(44.012.288)
	-100	44.012.288
USD	+50	2.852.956
	-50	(2.852.956)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	VND		
	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn không bị suy giảm	Quá hạn bị suy giảm
30 tháng 06 năm 2014			
>181 ngày	-	-	1.606.549.665
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	1.606.549.665
Dự phòng giảm giá trị			1.208.038.186
Giá trị thuần	-	-	398.511.479
31 tháng 12 năm 2013			
>181 ngày	-	-	1.795.036.803
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	1.795.036.803
Dự phòng giảm giá trị			1.208.038.186
Giá trị thuần	-	-	586.998.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
30 tháng 06 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	3.552.348.800	-	3.552.348.800
Phải trả người bán	1.933.302.315	-	1.933.302.315
	5.485.651.115	-	5.485.651.115
31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	2.281.925.000	-	2.281.925.000
Phải trả người bán	941.550.000	-	941.550.000
	3.223.475.000	-	3.223.475.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.8 Vay ngắn hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 28**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh

1. nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan cho cho thời kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
HĐQT, BKS, BDH		Thù lao	81.000.000	(81.000.000)
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	286.600.000	-


4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng sản phẩm nhựa. Các bộ phận sản xuất, cửa hàng và trung tâm bán hàng của Công ty đều tọa lạc và hoạt động ở địa bàn thành phố Đà Nẵng và hạch toán phụ thuộc. Theo đánh giá của Ban Giám đốc không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Vi vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Trần Công Đức

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2014

Giám đốc



Trần Quang Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	5.227.709.872	48.289.869.141	1.448.645.114	111.098.150	55.077.322.277
Số dư tại 30/06/2014	5.227.709.872	48.289.869.141	1.448.645.114	111.098.150	55.077.322.277
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	5.183.079.883	41.572.118.328	1.310.302.610	83.679.629	48.149.180.450
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	8.444.736	1.614.293.686	48.826.764	7.333.332	1.678.898.518
Số dư tại 30/06/2014	5.191.524.619	43.186.412.014	1.359.129.374	91.012.961	49.828.078.968
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2014	44.629.989	6.717.750.813	138.342.504	27.418.521	6.928.141.827
Số dư tại 30/06/2014	36.185.253	5.103.457.127	89.515.740	20.085.189	5.249.243.309

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.890.085.966

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	22.372.800.000	1.625.000.000	9.639.000.000	1.950.000.000	4.493.534.742	40.080.334.742
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.965.772.433	1.965.772.433
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.461.008.000)	(2.461.008.000)
- Phân phối các quỹ	-	-	670.000.000	220.000.000	(890.000.000)	-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.142.526.742)	(1.142.526.742)
Số dư tại 31/12/2013	22.372.800.000	1.625.000.000	10.309.000.000	2.170.000.000	1.965.772.433	38.442.572.433
Số dư tại 01/01/2014	22.372.800.000	1.625.000.000	10.309.000.000	2.170.000.000	1.965.772.433	38.442.572.433
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	502.364.619	502.364.619
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.342.368.000)	(1.342.368.000)
- Phân phối các quỹ	-	-	-	57.404.433	(57.404.433)	-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(566.000.000)	(566.000.000)
Số dư tại 30/06/2014	22.372.800.000	1.625.000.000	10.309.000.000	2.227.404.433	502.364.619	37.036.569.052

THANH TOÁN MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam



Đang dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	8.380.841.513	(1.208.038.186)	6.769.136.924	(1.208.038.186)
- Trên và các khoản tương đương tiền	8.476.287.702	-	3.569.518.481	-
TỔNG CỘNG	16.857.129.215	(1.208.038.186)	10.338.655.405	(1.208.038.186)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	3.552.348.800	-	2.281.925.000	-
- Phải trả người bán	1.933.302.315	-	941.550.000	-
TỔNG CỘNG	5.485.651.115	-	3.223.475.000	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoài trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thực vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.